

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
đã được soát xét*

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 – 04 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét | 05 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán | 06 – 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 – 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Tên giao dịch của Công ty là: Traphaco Joint Stock Company.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 27 tháng 04 năm 2009), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

Trụ sở chính của Công ty tại số 75 Yên Ninh – Ba Đình – Hà Nội.

| <u>Các đơn vị thành viên</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|--|
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh | - Đường 3/2, Quận 10 – TP. Hồ Chí Minh |
| - Chi nhánh Đà Nẵng | - Số 255 Tôn Đức Thắng – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng |
| <u>Các công ty con</u> | <u>Địa chỉ</u> |
| - Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Sapa | Thị trấn Sapa – Huyện Sapa – Tỉnh Lào Cai |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Hội đồng quản trị</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------------|----------------|
| Bà Vũ Thị Thuận | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Mùi | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Huy Văn | Ủy viên |
| Ông Trần Túc Mã | Ủy viên |
| Bà Hoàng Thị Rược | Ủy viên |

Công ty Cổ phần Traphaco

ĐC: Số 75 Yên Ninh – Ba Đình – Hà Nội

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ban giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Bà Vũ Thị Thuận | Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huy Văn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Túc Mã | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Mùi | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ban kiểm soát

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Tất Văn | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Kim Hoa | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Hậu | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2009

TM Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Thuận

Số : /2009/BCKT.TC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
của Công ty Cổ phần Traphaco*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Traphaco được lập ngày **23 tháng 07 năm 2009** gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 được trình bày từ trang **05 đến trang 24 kèm theo**.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét lập phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Traphaco tại ngày 30/06/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi cũng xin lưu ý tới người đọc Báo cáo tài chính rằng: Tại thời điểm 14/4/2009, Công ty Cổ phần Traphaco đã mua số cổ phần còn lại trong Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa và trở thành Công ty mẹ của Công ty này với tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%. Tại thời điểm mua lại cổ phần, Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa chưa lập Báo cáo tài chính do hoạt động liên tục. Thời gian hoạt động của Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa kể từ khi trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Traphaco đến ngày 30/06/2009 là 2 tháng 16 ngày, Ban Giám đốc Công ty cam kết sẽ lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty vào thời điểm cuối năm.

Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2009

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Thanh Tùng
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hoàng Thúy Nga
Chứng chỉ KTV số: 0762 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 344.584.315.954 | 303.875.667.943 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 7.629.545.122 | 10.176.464.217 |
| 111 | 1. Tiền | 3 | 7.629.545.122 | 10.176.464.217 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 18.373.500.000 | 17.979.000.000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 18.373.500.000 | 17.979.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 179.635.972.947 | 125.238.881.707 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 165.838.526.223 | 115.851.478.910 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 11.526.798.693 | 8.995.485.978 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 5 | 4.261.630.829 | 2.446.307.621 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (1.990.982.798) | (2.054.390.802) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 6 | 133.841.333.294 | 147.374.323.214 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 134.235.413.143 | 147.374.323.214 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (394.079.849) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.103.964.591 | 3.106.998.805 |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | 643.107.494 | 489.100.420 |
| 158 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | 7 | 4.460.857.097 | 2.617.898.385 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 59.893.711.218 | 55.443.872.102 |
| 220 | II . Tài sản cố định | | 51.821.985.968 | 51.463.788.652 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 35.685.477.350 | 35.207.972.145 |
| 222 | - Nguyên giá | | 94.941.155.154 | 90.501.419.809 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (59.255.677.804) | (55.293.447.664) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 9 | 12.764.332.165 | 12.764.332.165 |
| 228 | - Nguyên giá | | 12.764.332.165 | 12.764.332.165 |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 3.372.176.453 | 3.491.484.342 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 11 | 7.275.000.000 | 3.925.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 5.025.000.000 | - |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | - | 1.675.000.000 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 796.725.250 | 55.083.450 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 728.274.800 | - |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | 68.450.450 | 55.083.450 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 404.478.027.172 | 359.319.540.045 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | A . NỢ PHẢI TRẢ | | 126.524.214.245 | 101.920.924.930 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 122.770.452.137 | 98.264.962.144 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 13 | 48.207.927.338 | 25.242.998.187 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 52.551.643.973 | 48.147.285.280 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 3.563.452.716 | 913.763.336 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 9.084.808.492 | 11.925.684.495 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 6.192.179.796 | 2.792.357.498 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 15 | 1.913.494.370 | 258.833.890 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16 | 1.256.945.452 | 8.984.039.458 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.753.762.108 | 3.655.962.786 |
| 336 | 1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 3.753.762.108 | 3.655.962.786 |
| 400 | B . VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 277.953.812.927 | 257.398.615.115 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 276.048.595.663 | 252.597.691.351 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 81.585.200.000 | 80.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 112.460.000.000 | 112.460.000.000 |
| 417 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 51.509.961.947 | 51.509.961.947 |
| 418 | 4. Quỹ dự phòng tài chính | | 8.627.729.404 | 8.627.729.404 |
| 420 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 21.865.704.312 | - |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 1.905.217.264 | 4.800.923.764 |
| 431 | 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 919.362.924 | 4.967.619.424 |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí | 18 | 985.854.340 | (166.695.660) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 404.478.027.172 | 359.319.540.045 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 606,53 | 6.467 |

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Đình Trung Kiên

Vũ Thị Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
|--------------|---|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 349.335.402.678 | 389.897.553.589 |
| 2 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 3.813.728.435 | 2.584.727.786 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 345.521.674.243 | 387.312.825.803 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 250.249.340.402 | 315.077.546.707 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 95.272.333.841 | 72.235.279.096 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 3.156.358.305 | 2.386.103.764 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 2.603.300.109 | 2.078.080.011 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>1.830.074.562</i> | <i>2.078.080.011</i> |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 43.996.087.616 | 30.226.302.751 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 16.972.257.221 | 16.016.712.414 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 34.857.047.200 | 26.300.287.684 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 200.303.030 | 231.996.706 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 172.443.650 | 2.270.404 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 27.859.380 | 229.726.302 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 34.884.906.580 | 26.530.013.986 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 9.019.202.268 | 4.492.378.590 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 25.865.704.312 | 22.037.635.396 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 26 | 3.212 | 2.755 |

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Đình Trung Kiên

Vũ Thị Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
|--|---|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác | | 329.860.761.776 | 267.041.742.372 |
| 2 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (295.986.522.267) | (231.508.777.807) |
| 3 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (21.467.241.802) | (23.871.318.636) |
| 4 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (1.830.074.562) | (1.725.122.702) |
| 5 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (9.509.663.187) | (5.768.435.733) |
| 6 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 5.126.835.490 | 2.370.711.429 |
| 7 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (26.576.977.780) | (37.939.332.302) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (20.382.882.332) | (31.400.533.379) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | | (2.045.407.689) | (531.348.684) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác | | 215.000.000 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (770.000.000) | (15.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 375.500.000 | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 758.257.175 | 738.548.460 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.466.650.514) | (14.792.800.224) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 33 | 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 34.822.156.863 | 9.171.000.000 |
| 34 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (11.857.227.712) | (67.819.174.001) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (3.662.315.400) | (4.800.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 19.302.613.751 | (63.448.174.001) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (2.546.919.095) | (109.641.507.604) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 10.176.464.217 | 123.921.091.007 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 7.629.545.122 | 14.279.583.403 |

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Đinh Trung Kiên

Vũ Thị Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 75 Yên Ninh – Ba Đình – Hà Nội.

| <u>Các đơn vị thành viên</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|----------------------------------|--|
| - Chi nhánh Hồ Chí Minh | - Đường 3/2, Quận 10 – TP. Hồ Chí Minh |
| - Chi nhánh Đà Nẵng | - Số 255 Tôn Đức Thắng – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng |
| <u>Các công ty con</u> | <u>Địa chỉ</u> |
| - Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa | Thị trấn Sapa – Huyện Sapa – Tỉnh Lào Cai |

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 27 tháng 04 năm 2009), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 28 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 09 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 13 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 – 15 năm |

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi **Công ty** được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

| 3 | TIỀN | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|---|---|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| | Tiền mặt | 1.010.283.421 | 944.445.604 |
| | Tiền gửi ngân hàng | 6.619.261.701 | 9.232.018.613 |
| | Cộng | 7.629.545.122 | 10.176.464.217 |
| 4 | CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
| | | VND | VND |
| | Cho vay Công ty CP Công nghệ cao Traphaco | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| | Cho vay Công ty CP Dược Bình Lục - Hà Nam | 260.000.000 | 260.000.000 |
| | Đầu tư ngắn hạn khác | 3.113.500.000 | 2.719.000.000 |
| | Cộng | 18.373.500.000 | 17.979.000.000 |
| 5 | CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
| | | VND | VND |
| | Phải thu khác | 4.261.630.829 | 2.446.307.621 |
| | - Thủ lao Hội đồng quản trị | 1.218.762.510 | - |
| | - Cán bộ công nhân viên | 2.487.738.677 | - |
| | - Hoàng Ngọc Đại | 400.232.802 | 400.232.802 |
| | - Phải thu khác | 154.896.840 | 3.381.671.425 |
| | Cộng | 4.261.630.829 | 2.446.307.621 |
| 6 | HÀNG TỒN KHO | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
| | | VND | VND |
| | Nguyên liệu, vật liệu | 65.821.471.726 | 66.267.040.776 |
| | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10.046.437.323 | 13.117.589.707 |
| | Thành phẩm | 37.758.159.563 | 25.302.044.960 |
| | Hàng hoá | 20.609.344.531 | 42.687.647.771 |
| | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | (394.079.849) | - |
| | Cộng | 133.841.333.294 | 147.374.323.214 |
| 7 | TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
| | | VND | VND |
| | - Tạm ứng | 4.362.492.849 | 2.617.898.385 |
| | - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 98.364.248 | - |
| | Cộng | 4.460.857.097 | 2.617.898.385 |

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2009 | 30.789.720.238 | 32.665.983.674 | 17.040.091.573 | 10.005.624.324 | 90.501.419.809 |
| Số tăng trong kỳ | 983.741.111 | 700.980.000 | 2.968.729.283 | 413.897.166 | 5.067.347.560 |
| - Mua trong kỳ | - | 700.980.000 | 2.968.729.283 | 413.897.166 | 4.083.606.449 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 983.741.111 | - | - | - | 983.741.111 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 627.612.215 | - | 627.612.215 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 627.612.215 | - | 627.612.215 |
| Số dư tại ngày 30/06/2009 | 31.773.461.349 | 33.366.963.674 | 19.381.208.641 | 10.419.521.490 | 94.941.155.154 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2009 | 16.105.359.895 | 20.541.902.223 | 11.160.154.080 | 7.486.031.466 | 55.293.447.664 |
| Số tăng trong kỳ | 1.075.078.955 | 1.669.229.031 | 945.508.674 | 727.914.062 | 4.417.730.722 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.075.078.955 | 1.669.229.031 | 945.508.674 | 727.914.062 | 4.417.730.722 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 455.500.582 | - | 455.500.582 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 455.500.582 | - | 455.500.582 |
| Số dư tại ngày 30/06/2009 | 17.180.438.850 | 22.211.131.254 | 11.650.162.172 | 8.213.945.528 | 59.255.677.804 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2009 | 14.684.360.343 | 12.124.081.451 | 5.879.937.493 | 2.519.592.858 | 35.207.972.145 |
| Tại ngày 30/06/2009 | 14.593.022.499 | 11.155.832.420 | 7.731.046.469 | 2.205.575.962 | 35.685.477.350 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.525.791.446 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.935.485.690 VND.

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2009 | 12.764.332.165 | 12.764.332.165 |
| Số tăng trong kỳ | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2009 | 12.764.332.165 | 12.764.332.165 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2009 | - | - |
| Số tăng trong kỳ | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2009 | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2009 | 12.764.332.165 | 12.764.332.165 |
| Tại ngày 30/06/2009 | 12.764.332.165 | 12.764.332.165 |

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công trình trụ sở mới chi nhánh Hồ Chí Minh | 47.902.584 | 43.813.182 |
| - Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt | 3.154.595.165 | 3.447.671.160 |
| - Công trình văn phòng tại Nam Định | 55.672.704 | - |
| - Công trình trụ sở số 75 Yên Ninh | 114.006.000 | - |
| Cộng | 3.372.176.453 | 3.491.484.342 |

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 5.025.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa | 5.025.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh | - | 1.675.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa | - | 1.675.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| - Công ty CP Công nghệ cao Traphaco | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| Cộng | 7.275.000.000 | 3.925.000.000 |

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2009 như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Sapa, tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Sapa là:

- Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;
- Tiếp nhận chuyển giao công nghệ nuôi;

- Xuất nhập khẩu dược liệu, nguyên vật liệu sản xuất thuốc đông dược;
- Xuất nhập khẩu nông, lâm sản, hóa chất;
- Sản xuất kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, mỹ phẩm.

Tại thời điểm 14/4/2009, Công ty Cổ phần Traphaco đã mua số cổ phần còn lại trong Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa và trở thành Công ty mẹ của Công ty này với tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%. Tại thời điểm mua lại cổ phần, Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa chưa lập Báo cáo tài chính do hoạt động liên tục. Thời gian hoạt động của Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa kể từ khi trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Traphaco đến ngày 30/06/2009 là 2 tháng 16 ngày, Ban Giám đốc Công ty cam kết sẽ lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty vào thời điểm cuối năm.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|----------------------------|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng | 728.274.800 | - |
| Cộng | 728.274.800 | - |

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 48.207.927.338 | 25.242.998.187 |
| Cộng | 48.207.927.338 | 25.242.998.187 |

Chi tiết các khoản vay và nợ ngắn hạn:

| Số HĐ vay | Bên cho vay | Lãi suất | Thời hạn vay (tháng) | Tổng giá trị khoản vay | Phương thức đảm bảo |
|--------------------------|--|----------|----------------------------|---------------------------|------------------------|
| 01-2008/HĐTĐ | Ngân hàng Công thương Ba Đình | | | 23.875.546.338 | Thế chấp bằng TSCĐ |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| GNN 05 ngày 12/02/2009 | | 0,79% | 6 | 1.594.998.857 | |
| GNN 06 ngày 27/02/2009 | | 0,79% | 6 | 2.471.336.239 | |
| GNN 07 ngày 09/03/2009 | | 0,79% | 6 | 2.760.832.854 | |
| GNN 08 ngày 17/03/2009 | | 0,79% | 6 | 3.126.805.284 | |
| GNN 09 ngày 24/03/2009 | | 0,79% | 6 | 1.913.768.615 | |
| GNN 10 ngày 30/03/2009 | | 0,79% | 6 | 2.810.270.411 | |
| GNN 11 ngày 29/04/2009 | | 0,81% | 6 | 5.046.679.358 | |
| GNN 12 ngày 21/05/2009 | | 0,81% | 6 | 4.150.854.720 | |
| 168/HĐVT ngày 01/01/2009 | Công ty TNHH Một thành viên TRAPHACO Sapa | 1,00% | 6 | 500.000.000 | |
| | Vay các cá nhân (94 cá nhân) | 1,00% | 6 - 12 | 23.832.381.000 | |
| Tổng cộng | | | | 48.207.927.338 | |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.005.473.545 | 351.454.834 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 137.444.494 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.079.334.947 | 8.569.795.866 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.866.989.301 |
| Cộng | 9.084.808.492 | 11.925.684.495 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của Công ty là 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí CLB Khách hàng tại các tỉnh | 372.770.277 | - |
| Chi phí vận chuyển hàng | 187.452.000 | - |
| Chi phí thuê nhà tại 75 Yên Ninh | 380.513.455 | - |
| Chi phí trả trước khác | 972.758.638 | 258.833.890 |
| Cộng | 1.913.494.370 | 258.833.890 |

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 275.688.458 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 196.916.592 | - |
| Bảo hiểm y tế | - | 7.701.416 |
| Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 784.340.402 | 8.976.338.042 |
| - Cán bộ công nhân viên | - | 3.109.709.961 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước | - | 3.520.598.400 |
| - Các đối tượng khác | 784.340.402 | 2.346.029.681 |
| Cộng | 1.256.945.452 | 8.984.039.458 |

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2009 | % | 01/01/2009 | % |
|--------------------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
| Vốn góp của Nhà nước | 29.338.320.000 | 35,96 | 29.338.320.000 | 36,67 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 52.246.880.000 | 64,04 | 50.661.680.000 | 63,33 |
| Cộng | 81.585.200.000 | 100% | 80.000.000.000 | 100% |

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2009 | 80.000.000.000 | 112.460.000.000 | 51.509.961.947 | 8.627.729.404 | - | 252.597.691.351 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 1.585.200.000 | - | - | - | - | 1.585.200.000 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 25.865.704.312 | 25.865.704.312 |
| - Giảm do phân phối quỹ | - | - | - | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Số dư tại ngày 30/06/2009 | 81.585.200.000 | 112.460.000.000 | 51.509.961.947 | 8.627.729.404 | 21.865.704.312 | 276.048.595.663 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 1.585.200.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 81.585.200.000 | 80.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận trả trên lợi nhuận năm trước</i> | 3.662.315.400 | 4.800.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.158.520 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.158.520 | 8.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.777.202 | 6.624.000 |
| - <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i> | 1.381.318 | 1.376.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.158.520 | 8.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.624.000 | 6.624.000 |
| - <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i> | 1.534.520 | 1.376.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 51.509.961.947 | 51.509.961.947 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 8.627.729.404 | 8.627.729.404 |
| Cộng | 60.137.691.351 | 60.137.691.351 |

18 NGUỒN KINH PHÍ

| | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | (166.695.660) | 18.104.340 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 1.190.000.000 | 136.000.000 |
| Chi sự nghiệp (*) | (37.450.000) | (320.800.000) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 985.854.340 | (166.695.660) |

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ ngày 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 226.834.556.623 | 193.434.358.502 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 122.500.846.055 | 196.463.195.087 |
| Cộng | 349.335.402.678 | 389.897.553.589 |

| 20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ ngày 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 3.813.728.435 | 2.584.727.786 |
| Cộng | 3.813.728.435 | 2.584.727.786 |
| | | |
| 21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ ngày 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần sản phẩm | 224.375.532.624 | 192.988.970.134 |
| Doanh thu thuần hàng hóa | 121.146.141.619 | 194.323.855.669 |
| Cộng | 345.521.674.243 | 387.312.825.803 |
| | | |
| 22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ ngày 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 185.039.667.453 | 184.441.594.146 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 64.815.593.100 | 130.635.952.561 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 394.079.849 | - |
| Tổng cộng | 250.249.340.402 | 315.077.546.707 |
| | | |
| 23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ ngày 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.253.257.175 | 1.678.548.460 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 135.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 87.530.781 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.815.570.349 | 572.555.304 |
| Cộng | 3.156.358.305 | 2.386.103.764 |
| | | |
| 24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ ngày 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.830.074.562 | 2.078.080.011 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 773.225.547 | - |
| Cộng | 2.603.300.109 | 2.078.080.011 |

25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ ngày 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 9.019.202.268 | 4.492.378.590 |
| Cộng | 9.019.202.268 | 4.492.378.590 |

THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

| | Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ ngày 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 34.884.906.580 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | | 1.191.902.492 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | | 36.076.809.072 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 9.019.202.268 | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 25.865.704.312 |

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ ngày 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.865.704.312 | 22.037.635.396 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 25.865.704.312 | 22.037.635.396 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 8.052.985 | 8.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.212 | 2.755 |

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 | Từ ngày 01/01/2008 đến 30/06/2008 |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 139.503.304.854 | 128.978.520.949 |
| Chi phí nhân công | 36.882.095.827 | 31.292.019.641 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.962.230.140 | 3.031.244.120 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.991.966.018 | 9.639.467.679 |
| Chi phí khác bằng tiền | 30.025.711.548 | 9.628.821.529 |
| Cộng | 220.365.308.387 | 182.570.073.918 |

28 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Từ 01/01/2009 - 30/06/2009 | Từ 01/01/2008 - 30/06/2008 |
|--------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | | | |
| Công ty CP Công nghệ cao Traphaco | Đầu tư khác | 27.356.191.378 | 52.403.449.879 |
| Mua nguyên vật liệu, hàng hóa | | | |
| Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa | Công ty con | 3.407.920.000 | 3.538.618.140 |
| Công ty CP Công nghệ cao Traphaco | Đầu tư khác | 88.298.195.175 | 92.758.889.111 |
| Góp vốn | | | |
| Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa | Công ty con | 5.025.000.000 | 1.675.000.000 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | 30/06/2009 | 01/01/2009 |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu | | | |
| Công ty CP Công nghệ cao Traphaco - Tiền cho vay | Đầu tư khác | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Phải trả | | | |
| Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa | Công ty liên doanh | 1.949.360.000 | 1.195.920.000 |
| Công ty CP Công nghệ cao Traphaco | Đầu tư khác | 21.177.159.140 | 8.986.431.323 |

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Đình Trung Kiên

Vũ Thị Thuận